

Số: 47/BC-THDB

Ngọc Bích, ngày 04 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Diễn Bích
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Hải Trung, xã Ngọc Bích, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An,
 - Số điện thoại: Hiệu trưởng 0912 548 318
 - Địa chỉ thư điện tử: thdienbich.dc@nghean.edu.vn
 - Trang thông tin điện tử: tieuhocdienbich.dienchau.edu.vn
3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình trường: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng GD&ĐT Diễn Châu
- 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

-Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2030, Trường Tiểu học Diễn Bích là trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 phát triển theo hướng toàn diện, hiện đại, để mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng, có khả năng thích ứng mạnh mẽ để trở thành những công dân tốt, có thể chất khỏe mạnh, tâm hồn trong sáng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; Là một trong những trường ở vùng khó khăn nhưng được nhiều học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

- Giá trị cốt lõi

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Tính đoàn kết | - Lòng nhân ái |
| - Tinh thần trách nhiệm | - Sự hợp tác |
| - Lòng tự trọng | - Tính sáng tạo |
| - Tính trung thực | - Khát vọng vươn lên |

-Mục tiêu chung

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, hạnh phúc; học sinh tích cực”.

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp và kỹ thuật dạy học, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống và tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Phấn đấu đến năm 2030 nhà trường phấn đấu đạt KĐCLGD cấp độ 4; giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ 2 phù hợp với sự phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Diên Bích đóng trên địa bàn xóm Hải Trung, xã Ngọc Bích, huyện Diên Châu - tỉnh Nghệ An. Phía bắc giáp Diên Kim; phía đông giáp biên, phía tây giáp Diên Kì và Diên Vạn, phía nam giáp Thị trấn Diên Châu 2 km, nằm dọc theo phía đông đường quốc lộ 1A, thuận lợi cho giao thông. Là một trong những xã thuộc vùng bãi ngang ven biển nên điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, số hộ dân thuộc hộ nghèo và cận nghèo toàn xã còn nhiều. Xã Ngọc Bích có hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học cơ sở gồm 06 trường học: 02 trường Mầm non, 02 trường Tiểu học và 02 trường Trung học Cơ sở.

Trường Tiểu học Diên Bích được tách ra từ trường Cấp 1, 2 Diên Bích từ tháng 9 năm 1991 theo quyết định của UBND Huyện Diên Châu và được đặt tên là Trường Tiểu học Diên Bích. Đến nay, nhà trường đã có 34 năm hình thành và phát triển. Trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diên Bích luôn luôn cố gắng vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ và đã đạt được những thành tích cao: liên tục là Tập thể lao động tiên tiến, trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1(2011) và được công nhận lại lần 1 vào tháng 5 năm 2018 và công nhận lại lần 2 vào tháng 8 năm 2023. Được UBND huyện Diên Châu tặng nhiều bằng khen và giấy khen.

Trường được tọa lạc trên một khuôn viên có diện tích 5331 m², yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, thuận lợi cho học sinh đi học. Cảnh quan xanh- sạch - đẹp - an toàn, cơ sở vật chất khang trang với 33 phòng học cao tầng và có các phòng chức năng như: phòng Tiếng anh, phòng tin học. Hiện tại trường có 47 cán bộ, giáo viên, nhân viên biên chế với 33 lớp, 1229 em học sinh từ lớp 1 đến lớp 5. Kế thừa và phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diên Bích đã thi đua dạy tốt, học tốt và đạt được những thành tích đáng kể: Trường được UBND huyện công nhận là tập thể Lao động tiên tiến và nhiều giấy khen, được Sở GD&ĐT và UBND tỉnh Nghệ An công nhận lại trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 và KĐCL mức độ 2, năm 2023.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện đề liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Người đại diện pháp luật: Cao Thị Thu Hiền

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: trường tiểu học Diễn Bích, xóm Hải Trung, xã Ngọc Bích, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.

-Số điện thoại: 0912 548 318

- Địa chỉ thư điện tử: thuhien01101981@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường được tách ra từ trường Cấp 1, 2 Diễn Bích từ tháng 9 năm 1991 theo quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 01/05/1997 của UBND Huyện Diên Châu và được đặt tên là Trường Tiểu học Diễn Bích.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định (QĐ) số 3698/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND huyện Diên Châu Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường TH Diên Bích năm học 2023-2024 - nhiệm kỳ 2020 - 2025

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Đơn vị công tác
1	Đặng Xuân Sơn	15/6/1967	Phó hiệu trưởng	Tiểu học Diễn Bích
2	Nguyễn Viết Mẫn	01/8/1966	CT UBND xã	Tiểu học Diễn Bích
3	Cao Thị Thu Hiền	01/10/1981	Hiệu trưởng	Tiểu học Diễn Bích
4	Lê Văn Hùng	20/10/1980	P. Hiệu trưởng	Tiểu học Diễn Bích
5	Phạm Văn Anh	14/07/1982	Chủ tịch Công đoàn	Tiểu học Diễn Bích
6	Vũ Thị Mỹ	09/01/1975	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diễn Bích
7	Nguyễn Thị Nhung	11/11/1975	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diễn Bích
8	Đoàn Thị Thu Hiền	22/11/1974	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diễn Bích
9	Nguyễn Xuân Hoàn	27/10/1975	Tổng phụ trách Đội	Tiểu học Diễn Bích
10	Vũ Thị Hải	27/11/1975	Thư kí hội đồng	Tiểu học Diễn Bích
11	Ngô Thị Tình	24/03/1996	Ban đại diện CMHS	Tiểu học Diễn Bích

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng: Cao Thị Thu Hiền

Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Lê Văn Hùng

Quyết định số 2770/ QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Đặng Xuân Sơn

Quyết định số 2540/ QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:

- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở:

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm được phê duyệt	Số lượng người hiện có
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	2	2
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
	Trong trường tiểu học (06 vị trí)		
1	Giáo viên tiểu học hạng I		0
2	Giáo viên tiểu học hạng II	30	30
3	Giáo viên tiểu học hạng III	13	13
4	Giáo vụ		0
5	Tư vấn tâm lý học sinh		0
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		0
III	Danh sách vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		
1	Thư viện viên hạng II	1	0
2	Thư viện viên hạng III		
3	Thư viện viên hạng IV		
4	Chuyên viên về quản trị công sở		
5	Kế toán viên	1	1

6	Kế toán viên trung cấp		
7	Chuyên viên thủ quỹ		
8	Cán sự thủ quỹ		
9	Nhân viên thủ quỹ		
10	Văn thư viên	1	1
11	Văn thư viên trung cấp		
12	Y tế học đường	1	0
IV	Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		
1	Nhân viên bảo vệ	1	1
2	Nhân viên nấu ăn	9	9
3	Nhân viên phục vụ		
	Tổng		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Tổng số CBGV: 45; Đạt chuẩn: 45/45, tỉ lệ 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB, GV, NV: 47; Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 47/47 = 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất là: 5336 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS: 4,4 m², chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT và thông tư 23/2024/TT-BGD ngày 16/12/2023 bổ sung sửa đổi thông tư 13/2020.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	33/33	m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	1,6 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	m ² /học sinh
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5336 m ²	4,4 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3363 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56 m ²	1,6 m ² /hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	28 m ²	m ² /hs
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	180 m ²	

4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0 m ²	/ hs
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	56 m ²	1,6 m ² / hs
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	56 m ²	1,6 m ² / hs
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	28 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	0 m ²	
VII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	HS /bộ
VIII	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...(màn hình tương tác; màn hình lết)	02	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
IX	Nhà bếp	60 m²
X	Nhà ăn	m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XI	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	... phòng; ... m²	...	m²/chỗ
XII	Khu nội trú	0		

XIII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		03		0,2 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lớp	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	33	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	7	7 bộ/7 lớp

1.2	Khối lớp 2	7	7 bộ/7 lớp
1.3	Khối lớp 3	6	6 bộ/6 lớp
1.4	Khối lớp 4	6	6 bộ/6 lớp
1.5	Khối lớp 5	7	7 bộ/7 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5, sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 5	Cánh Diều	(Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga) (Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng)	Nhà xuất bản đại học sư phạm
2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên, Lê Anh Vinh - Chủ biên, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Thị Toan - Tổng Chủ biên, Trần Thành Nam - Chủ biên, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lý 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lý, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lý, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình - Chủ biên, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

6	Mỹ thuật 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê(Tổng chủ biên) Trần Thị Biển- Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng chủ biên) Phạm Duy Anh- Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	GDTC 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Duy Quyết, Nguyễn Hồng Dương - Tổng Chủ biên, Đỗ Mạnh Hưng - Chủ biên, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	HĐTN5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lưu Thu Thủy -Tổng Chủ biên, Nguyễn Thụy Anh - Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tổ Oanh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Tiếng Anh 5	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Tổng chủ biên : Võ Đại Phúc Chủ biên : Võ Đại Phúc	Nhà xuất bản ĐHSPThành Phố Hồ Chí Minh
10	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh- Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn- Hà Đặng Cao Tùng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lê Huy Hoàng - Tổng Chủ biên; Đặng Văn Nghĩa - Chủ biên).	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Phan Thanh Hà - đồng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

1.1.-Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

1. Kết quả đánh giá: Đánh dấu x vào ô kết quả tương ứng đạt và không đạt
Đánh giá theo từng tiêu chí từ mức 1 đến mức 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	x
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x

Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2		x	x	x
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	x
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4		x	x	x
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		x	x	x
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả: Tự nhận Mức 2

1.2.Đánh giá theo tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Khoản 1, Điều 22		X	
Khoản 2, Điều 22		x	
Khoản 3, Điều 22		x	
Khoản 4, Điều 22		x	
Khoản 5, Điều 22		x	

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 4: 0/5 (0%)

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn; ngày 24/8/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 1289/QĐ-SGD&ĐT công nhận đạt kiểm định

mức độ 2; Ngày 30/8/2023, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 2713/QĐ-UBND công nhận trường tiểu học Diễn Bích đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: 2024-2025

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thực hiện theo kế hoạch số 47/KH-THDB ngày 12 tháng 7 năm 2024 của trường tiểu học Diễn Bích về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2024-2025.

- Số lớp tuyển sinh: 7 lớp với tổng số học sinh 250 em

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 01/8/2024 đến ngày 04/8/2024

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Triển khai thực hiện kế hoạch GD số 58/KH-THDB ngày 30 tháng 8 năm 2024 của trường Tiểu học Diễn Bích;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: Số lớp 7, số HS 251. Đạt và vượt chỉ tiêu đề ra (nguyên nhân là học sinh chuyển đến).

- Các thông tin về HS:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó					
			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến	Học sinh nữ	HS dân tộc thiểu số	HS khuyết tật
1	250	7	250	2	4		0	0
2	254	7	253	2	9		0	1
3	236	6	236	3	2		0	2
4	227	6	229	3	5		0	2
5	262	7	262	2	3		0	1

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

1. Kết quả đánh giá học tập các môn học

	Khối 1	Khối 2
--	---------------	---------------

TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	TL
1	Toán	155	62.8	90	36.4	2	0.8	151	59.7	101	39.9	1	0.4
2	T. Việt	144	58.3	99	40.1	4	1.6	155	61.3	94	37.2	4	1.6
3	Tiếng Anh												
4	Đạo đức	161	65.2	86	34.8	0	0	155	61.3	98	38.7	0	0
5	TN&XH	161	65.2	86	34.8	0	0	155	61.3	98	38.7	0	0
6	Âm nhạc	157	63.6	90	36.4	0	0	154	60.9	99	39.1	0	0
7	Mỹ thuật	161	65.2	86	34.8	0	0	154	60.9	99	39.1	0	0
8	GDTC	162	65.6	85	34.4	0	0	169	66.8	84	33.2	0	0
9	HĐTN												
10	Tin học												
		Khối 3						Khối 4					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	TL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	143	60.9	92	39.1	0	0	131	58.2	94	41.8	0	0
2	T. Việt	141	60	94	40	0	0	131	58.2	94	41.8	0	0
3	Tiếng Anh	135	57.4	100	42.6	0	0	132	58.7	93	41.3	0	0
4	Đạo đức	151	64.3	84	35.7	0	0	154	68.4	71	31.6	0	0
5	TN&XH	146	62.1	89	37.9	0	0	/	/	/	/	/	/
6	Âm nhạc	150	63.8	85	36.2	0	0	161	71.6	64	28.4	0	0
7	Mỹ thuật	147	62.6	88	37.4	0	0	150	66.7	75	33.3	0	0
8	GDTC	151	64.3	84	35.7	0	0	172	76.4	53	23.6	0	0
9	HĐTN												
10	Tin học	139	59.1	96	40.9	0	0	132	58.7	93	41.3	0	0
11	Công Nghệ	139	59.1	96	40.9	0	0	132	58.7	93	41.3	0	0
12	Khoa học	/	/	/	/	/	/	128	56.9	97	43.1	0	0
13	Lịch sử và Địa lý	/	/	/	/	/	/	140	62.2	85	37.8	0	0
		Khối 5											
TT	Môn học	SL	TL	SL	TL	SL	TL						
1	Toán	153	59.3	105	40.7	0	0						
2	T. Việt	149	58	109	42	0	0						
3	Tiếng Anh	142	55.3	116	44.7	0	0						

4	Đạo đức	160	62	98	38	0	0
5	TN&XH	/	/	/	/	/	/
6	Âm nhạc	156	60.5	102	39.5	0	0
7	Mỹ thuật	153	59.3	105	40.7	0	0
8	GDTC	157	61.1	100	38.9	0	0
9	HĐTN						
10	Tin học	151	58.5	107	41.5	0	0
11	Công Nghệ	151	58.5	107	41.5	0	0
12	Khoa học	167	64.7	91	35.3	0	0
13	Lịch sử và Địa lý	163	63.4	94	36.6	0	0

TT	Phẩm chất	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	165	66.8	82	33.2	0	0	161	63.6	92	36.4	0	0
2	Nhân ái	165	66.8	82	33.2	0	0	161	63.6	92	36.4	0	0
3	Chăm chỉ	163	66	84	34	0	0	155	61.3	98	38.7	0	0
4	Trung thực	162	65.6	85	34.4	0	0	159	62.8	94	37.2	0	0
5	Trách nhiệm	160	64.8	87	35.2	0	0	155	61.3	98	38.7	0	0
TT	Phẩm chất	Khối 3						Khối 4				Khối 5	
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)	Cần cố gắng (C)	Tốt (T)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	154	65.8	80	34.2	0	0	205	91.1	20	8.9	0	0
2	Nhân ái	159	67.9	75	32.1	0	0	203	90.2	22	9.8	0	0
3	Chăm chỉ	153	65.4	81	34.6	0	0	176	78.2	49	21.8	0	0
4	Trung thực	164	70.1	70	29.9	0	0	202	89.8	23	10.2	0	0
5	Trách nhiệm	158	67.5	76	32.5	0	0	193	85.8	32	14.2	0	0

Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường TH Diên Bích

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật./

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường
- + 01 Hội đồng trường gồm 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 37 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 47 công đoàn viên.
- + Ban đại diện CMHS gồm 33 thành viên.
- + Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Cao Thị Thu Hiền	HT	0912548318	thuhien01101981@gmail.com
2	Lê Văn Hùng	PHT	0973383285	lethaohung1704@gmail.com
3	Đặng Xuân Sơn	PHT	0915232679	sonthay67@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH Diên Bích, xóm Hải Trung, xã Ngọc Bích.

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, tuyển chọn, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỷ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị,

3. Kết quả đánh giá năng lực													
TT	Năng lực	Khối 1						Khối 2				Cần cố gắng (C)	
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	157	63.6	90	36.4	0	0	157	62.1	96	37.9	0	0
2	Giáo tiếp và hợp tác	157	63.6	90	36.4	0	0	157	62.1	96	37.9	0	0
3	GQVĐ và sáng tạo	157	63.6	90	36.4	0	0	157	62.1	96	37.9	0	0
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	160	64.8	87	35.2	0	0	157	62.1	96	37.9	0	0
4.2	Tính toán	160	64.8	87	35.2	0	0	157	62.1	96	37.9	0	0
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.4	Công nghệ	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.5	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.6	Thẩm mỹ	161	65.2	86	34.8	0	0	155	61.3	98	38.7	0	0
4.7	Thể chất	163	66	84	34	0	0	161	63.6	92	36.4	0	0
TT	Năng lực	Khối 3						Khối 4				Khối 5	
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)	Cần cố gắng (C)	Tốt (T)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	143	61.1	91	38.9	0	0	161	71.6	64	28.4	0	0
2	Giáo tiếp và hợp	144	61.5	90	38.5	0	0	170	75.6	55	24.4	0	0

	tác												
3	GQVĐ và sáng tạo	145	62	89	38	0	0	153	68	72	32	0	0
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	146	62.4	88	37.6	0	0	164	72.9	61	27.1	0	0
4.2	Tính toán	147	62.8	87	37.2	0	0	149	66.2	76	33.8	0	0
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	150	66.7	75	33.3	0	0
4.4	Công nghệ	148	63.2	86	36.8	0	0	160	71.1	65	28.9	0	0
4.5	Tin học	148	63.2	86	36.8	0	0	149	66.2	76	33.8	0	0
4.6	Thẩm mỹ	150	64.1	84	35.9	0	0	162	72	63	28	0	0
4.7	Thể chất	155	66.2	79	33.8	0	0	185	82.2	40	17.8	0	0

4. Đánh giá cuối năm học:

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Hoàn thành xuất sắc	104	41,7	122	48,2	78	33,2	78	34,7	89	34,5
1.2	Hoàn thành tốt	44	15,8	23	9,0	62	26,0	53	23,5	50	19,3
1.3	Hoàn thành	101	40,9	104	41,2	95	42,9	94	41,8	119	45,7
1.4	Chưa hoàn thành	4	1,6	4	1,6	0		0		0	
2	Khen thưởng cuối năm										
2.1	Học sinh Xuất sắc	104	41,7	98	39,1	78	33,2	78	34,7	89	34,5

	Học sinh Tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện										
2.2		44	15,8	50	13,0	59	24,2	53	23,5	52	20,2
2.3	Khen thưởng đột xuất										
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng										
2.5	Gửi thư khen										
3	Hoàn thành chương trình lớp học	243	98,4	249	98,4	235	100	225	100	258	100
3.1	Hoàn thành										
3.2	Chưa hoàn thành	4	1,6	4	1,6						

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số HS HTCTTH : 262/262 em : 100%

- Số HS đậu vào trường chuyên THCS Cao Xuân Huy của huyện ; 6 em

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	NỘI DUNG	TỔNG THU	TỔNG CHI	DƯ CUỐI NĂM HỌC
I	THU TỪ NGÂN SÁCH	11.596.307.000	11.596.307.000	
1	Ngân sách NN cấp chi lương các khoản đón góp theo lương.	11.596.307.000	11.596.307.000	
2	Tiền thưởng cho người lao động năm 2024	280.378.000	280.378.000	
3	chế độ chi phí học tập kỳ 2 học năm 2024-2025	9.750.000	9.750.000	
5	Ngân sách NN cấp chi hoạt động thường xuyên năm học 2024-2025	502.000.000	502.000.000	
	Số dư còn lại đến tháng 6/2024	5.725.336.071	5.725.336.071	
II	Các khoản thu từ nguồn thu của nhà trường			
1	Thu từ tiền gửi xe đạp	19.788.000	19.788.000	
CHI		19.788.000	19.788.000	
	<i>Dư cuối năm học 2024-2025</i>			
2	Tiền hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu	78.633.196	78.633.196	
CHI	Chi tiền khám sức khỏe định kỳ, thuốc, vật tư ...	51.950.000	51.950.000	
	<i>Dư cuối năm học 2024-2025</i>	<i>26.683.196</i>	<i>26.683.196</i>	
3	Thu thực hiện dạy Tiếng Anh tăng cường	480. 646.0153	480. 646.153	
CHI	Thanh toán phí dạy TATC cho trung tâm IMA	374.904.000	374.904.000	

	Thanh toán tiền quản lý và điều hành dạy học Tiếng Anh tăng cường và dạy học kỹ năng sống cho cán bộ giáo viên nhân viên năm học 2024-2025	285.387.000	285.387.000	
	Bổ sung CSV	21.500.000	21.500.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			
4	Thu từ nguồn poto	26.469.000	26.469.000	
CHI	Thanh toán tiền poto bài thi, poto tài liệu năm học 2024-2025	26.469.000	26.469.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025	0	0	
5	Thu tiền vận động tài trợ + lãi tiền gửi	334.310.000	334.313.000	
Chi	Lát gạch nền khu vực nhà truyền thống và cổng phụ (80 m2)	17.500.000	17.500.000	
	Chuyển tiền sửa chữa thay thế hệ thống thiết bị tin học phòng máy vi tính	19.750.000	19.750.000	
	Thanh toán tiền sửa chữa hệ thống điện, thay thế bóng đèn, quạt	19.813.000	19.813.000	
	Chuyển tiền làm mái rèm che nổi khu chế biến bếp ăn với nhà đa năng	29.250.000	29.250.000	
	Chuyển tiền làm mái rèm che ở nhà Đa Năng	27.300.000	27.300.000	
	Chuyển tiền mua Ti vi LG LED 65UT8050PSB dạy học theo hóa đơn số 00007658 ngày 19/12/2024	13.700.000	13.700.000	

	Chuyển tiền mua Ti Vi 65 ینگ (2 cái)	15.200.000	15.200.000	
	Chuyển tiền sửa chữa cửa đất, cửa sổ đã hư hỏng ở 2 dãy nhà ODA theo số hóa đơn số 713 ngày 19/12/2024	6.200.000	6.200.000	
	Chuyển tiền mua bàn ghế học sinh 68 bộ	115.600.000	115.600.000	
	Chuyển tiền mua tủ đựng đồ dùng học sinh theo số hóa đơn số 679 ngày 12/12/2024	3.500.000	3.500.000	
	Chuyển tiền lắp bảng từ lớp học theo số hóa đơn số 678 ngày 12/12/2024	3.500.000	3.500.000	
-	Chuyển tiền sửa chữa bàn ghế, thay thế mặt ghế học sinh theo số hóa đơn số 680 ngày 12/12/2024	18.500.000	18.500.000	
-	Thanh toán tiền lợp mái che nối phòng hiệu trưởng với lớp 5E. Theo hóa đơn số 488 ngày 12/06/2025	31.950.000	31.950.000	
-	Tiền làm khẩu hiệu nhà đa năm	12.500.000	12.500.000	
	<i>Dư cuối năm học 2024-2025</i>	<i>2.067.000</i>	<i>2.067.000</i>	
6	<i>Thu từ nguồn phí bán trú+ đồ dùng BT</i>	<i>699.670.000</i>	<i>699.670.000</i>	
CHI	<i>Thanh toán tiền trực trư+ cô nuôi+ chi phí QL</i>	<i>634.544.000</i>	<i>634.544.000</i>	
	<i>Mua đồ dùng bán trú</i>	<i>43.490.000</i>	<i>43.490.000</i>	
	<i>Thanh toán điện ,nước</i>	<i>19.906.000</i>	<i>19.906.000</i>	
	Chi sửa chữa đường dây điện và dây cáp nhà bếp	1.730.000	1.730.000	

	Dư cuối năm học 2024-2025	0	0	
7	Thu tiền ăn bán trú	1.395.591.000	1.395.591.000	
CHI	<i>Thanh toán tiền thực phẩm; Chắt đốt; Gia vị..</i>	1.395.591.000	1.395.591.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025	0	0	
C	Cộng KP được sử dụng từ nguồn thu khác tại trường năm học 24-25	459.200.196	459.200.196	
D	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 24-25 ((Nguồn NS+ Nguồn khác)	13.144.839.000	13.144.839.000	
G	Kinh phí còn lại trong năm	5.754.086.267	5.754.086.267	
	Trong đó: Tiền Ngân sách	5.725.336.071	5.725.336.071	
	Tiền thu hoạt động tại trường	28.750.196	28.750.196	

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

-Triển khai dạy học tiếng Anh tăng cường 2 tiết/ tuần cho học sinh 1 số lớp từ khối 1 đến khối 5.

- Dạy thử nghiệm chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, cuối năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường và có sản phẩm tham dự ngày hội Stem cấp huyện, cấp tỉnh.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2025 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Diên Bích.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Cao Thị Thu Hiền